

Số: 05/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 17-01-2018

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Thành

Ông Phạm Xuân Đính

-Thư ký Tòa án: Bà Nguyễn Thị Mộng Thùy- Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Sa- Kiểm sát viên

Trong ngày 17/01/2018, tại Hội T xét xử Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/TLST-HNGĐ ngày 08/8/2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/12/2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 150/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **ông Nguyễn Văn L**, sinh năm 1962, (xin vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 3, ấp 4, xã M, huyện C, tỉnh B.

2. Bị đơn: **bà Nguyễn Thị T**, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện C, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2017, quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông L và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn năm 1981 tại UBND xã M, huyện C, tỉnh B nhưng thời gian vợ chồng tôi đăng ký kết hôn đã lâu nên giấy đăng ký kết hôn đã bị thất lạc.

Vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc đến năm 2015, còn khoảng 2 năm trở lại đây thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi vã, vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc nữa. Do vợ chồng ông L bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, không có tiếng nói chung. Vợ chồng ông đã cố gắng thuận hòa nhưng vẫn xảy ra mâu thuẫn. Từ giữa năm 2015 đến nay vợ chồng ông sống ly thân.

Nay ông L yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bà T đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp về giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, bà T vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu gì của bà T.

Tại phiên tòa:

-Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của các đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật tại các Điều 69, 70, và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về hôn nhân: Căn cứ Điều 9, 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên cho ông L được ly hôn với bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình về việc “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về Thẩm quyền giải quyết: Do nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bị đơn bà Nguyễn Thị T có cùng địa chỉ ấp 4, xã M huyện C, tỉnh B nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, bị đơn bà T vắng mặt. Xét thấy, **Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227 BLTTDS, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án theo thủ tục chung.**

[2]. Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về hôn nhân: Ông L và bà T chung sống và đăng ký kết hôn năm 1981 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh B. Việc chung sống giữa ông L, bà T là hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc, lừa dối. Tuy đã bị thất lạc giấy đăng ký kết hôn nhưng Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh B cũng đã xác nhận ông L và bà T có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân vào năm 1981. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình xác định hôn nhân giữa ông L, bà T là hợp pháp.

Ông L xác định trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi vã, vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc nữa. Do vợ chồng ông L bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, không có tiếng nói chung. Vợ chồng ông đã cố gắng thuận hòa nhưng vẫn xảy ra mâu thuẫn. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải nhưng bà T vẫn vắng mặt và tại biên bản xác minh ngày 24/10/2017 của chính quyền địa phương xác định vợ chồng ông L, bà T đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông L, bà T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn L.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên ông L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 9, 51, 56 Luật hôn nhân gia đình;
- Căn cứ Điều 143, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T
2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông L phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông đã nộp theo biên L thu tiền số 0008858 ngày 08/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Ông L, bà T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thúy Hằng